TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2020/DS-ST
Ngày 13-5-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn

Ông Huỳnh Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Châu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 334/2018/TLST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 318/2019/QĐXXST–DS ngày 12 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị Mỹ T, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Số 360, tổ 10, ấp Bình Trung, xã BM, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà T là ông Trần Văn Lộc, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: Ấp Bình Phước, xã BC, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Bị đơn*:

+ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1973 (vắng mặt).

+ Bà Lâm Thị Cẩm T1, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 05, ấp Bình Tân, xã BM, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lần hòa giải và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Văn Lộc trình bày:

Ngày 11/3/2013 bà T có cho vợ chồng H, T1 vay số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng. Ông H, bà T1 trả lãi được 12 tháng thì ngưng, đến ngày 30/6/2016 trả thêm tiền lãi 10.000.000 đồng. Ngày 01/7/2016, bà T và bà T1 lập giấy thỏa thuận với nội dung: bà T1 phải trả cho bà T số tiền tổng cộng 90.000.000 đồng, trả dần trong 09 lần, trả vào ngày 01 dương lịch hàng tháng. Ngày 10/8/2016 bà T1 trả được 10.000.000 đồng, còn nợ 80.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã đóng là 30.800.000 đồng.

Ngày 26/4/2016 bà T1 mượn thêm 25.000.000 đồng, hẹn đến ngày 30/8/2018 sẽ trả, nhưng đến hạn bà T1 không trả, cộng chung 02 khoản nợ là 105.000.000 đồng. Nay bà T xác định yêu cầu đòi ông H, bà T1 cùng liên đới chịu trách nhiệm thanh toán 105.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Đảm bảo số tiền vay 60.000.000 đồng ông H, bà T1 có ký hợp đồng thế chấp với bà T; tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, diện tích 113m^2, thửa số 126, tờ bản đồ số 10, loại đất ở nông thôn, số vào sổ cấp GCN: CH03693 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06 tháng 02 năm 2013 cho ông Nguyễn Văn H và bà Lâm Thị Cẩm T1 đứng tên sử dụng, đất tọa lại tại ấp Bình Tân, xã BM, huyện C, tỉnh An Giang. Hợp đồng thế chấp này có công chứng tại Phòng công chứng Công quyền, thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang, có đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện C ngày 11 tháng 3 năm 2013. Nay nguyên đơn yêu cầu trường hợp ông H, bà T1 không thanh toán được số tiền nợ thì yêu cầu được quyền xử lý tài sản để thu hồi nợ.

Ngoài ra, nguyên đơn còn yêu cầu ông H, bà T1 phải chịu chi phí tố tụng là 500.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Lâm Thị Cẩm T1 vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, ông bà cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Đại diện nguyên đơn trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được quyền xử lý tài sản để thu hồi nợ.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng:

Vụ án đã quá thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng Chánh án không ban hành Quyết định gia hạn là vi phạm tố tụng, kiến nghị khắc phục. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 48, 49, 51, 70 và 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn ông H, bà T1 Tòa án đã triệu tập hợp lệ và tống đạt các văn bản tố tụng đầy đủ nhưng vẫn vắng mặt

không lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này là phù hợp với khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 80.907.500 đồng.

Đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất có đăng ký giao dịch bảo đảm là phù hợp quy định đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp bị đơn không trả được vốn, lãi.

Đề nghị đương sự chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Biên nhận tiền ngày 26/4/2018, Giấy thỏa thuận ngày 01/7/2016, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 11/3/2013, Biên nhận ngày 11/3/2013, Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp, Bản sao biên bản xác minh tình trạng cư trú ngày 31/7/2019...

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là về hợp đồng dân sự – hợp đồng vay tài sản; bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn ông H, bà T1 Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và thông báo công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Bà T yêu cầu ông H, bà T1 trả cho bà số tiền 105.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, yêu cầu được xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp ông H, bà T1 không trả được nợ. Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là các biên nhận ngày 11/3/2013 có chữ ký của ông H, bà T1; biên nhận ngày 01/7/2016 có chữ ký của bà T1; Biên nhận ngày 26/4/2018 có chữ ký của bà T1; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất có chữ ký của ông H, bà T1.

[2.1] Về xác định chứng cứ trong vụ án: Bị đơn ông H, bà T1 Tòa án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án có nêu rõ nội dung khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn cùng các chứng cứ kèm theo là các biên nhận nợ và hợp đồng thế chấp có đăng ký giao dịch bảo đảm nhưng ông H, bà T1 không khiếu nại, cũng không có ý kiến phản bác hay phản tố lại đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Căn cứ tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Do đó, có căn cứ để xác định chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là chứng cứ để giải quyết vụ án.

Xét giao dịch vay tiền của bà T với ông H, bà T1, Hội đồng xét xử nhận định: Giao dịch vay tiền xác lập ngày 11/3/2013, ngày 01/7/2016 và ngày 24/6/2018 giữa bà T với ông H, bà T1 được lập thành văn bản, các bên có thỏa thuận số tiền vay và thời hạn thanh toán vốn, lãi, có chữ ký của bên cho vay, có chữ ký của bên vay. Giao dịch giữa các bên là tự nguyện thỏa thuận, có nội dung và hình thức không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên làm phát sinh, quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả nợ là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, lãi suất mà các bên thỏa thuận là 1,5%/tháng (18%/năm), trong khi lãi suất cơ bản tại thời điểm này là 9%/năm, đương sự được quyền thỏa thuận lãi suất nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản, theo đó các bên được thỏa thuận lãi suất tối đa là 13,5%/năm, đương sự thỏa thuận lãi suất 18%/năm là cao so với quy định cần điều chỉnh và khấu trừ số tiền lãi đóng dư vào vốn là phù hợp quy định. Số tiền được tính cụ thể như sau:

Từ ngày 13/3/2013 (ký hợp đồng vay) đến ngày 01/07/2016 (chốt công nợ làm lại thỏa thuận) là 03 năm 03 tháng 17 ngày. Từ thời điểm 01/7/2016 trở về sau nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

60.000.000 đồng x 13,5%/năm x 03 năm 03 tháng 17 ngày = 26.707.500 đồng.

Cộng vốn, lãi phải trả là 60.000.000 đồng + 26.707.500 đồng = 86.707.500 đồng.

Khấu trừ số tiền đã trả vào vốn, lãi phải trả: 86.707.500 đồng – 30.800.000 đồng = 55.907.500 đồng.

Đến ngày 26/4/2018 ông H, bà T1 vay thêm 25.000.000 đồng (hợp đồng vay không lãi), nguyên đơn cũng không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét. Cộng chung 02 khoản nợ là 55.907.500 đồng + 25.000.000 đồng = 80.907.500 đồng. Buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền này.

[2.2] Xét Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 11/3/2013 để đảm bảo cho số tiền vay 60.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận định: Hợp đồng thế chấp này được các bên ký kết trên cơ sở tự do, tự nguyện thỏa thuận, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, có đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định tại Điều 124 Bộ luật dân sự 2005, khoản 3 Điều 188 Luật đất đai 2013 và điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định số: 83/2010/NĐ-CP, ngày 23/7/2010 của Chính Phủ quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm. Do đó, bà T yêu cầu được xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp ông H, bà T1 không trả nợ là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, tài sản thế chấp chỉ đảm bảo cho khoản vay 60.000.000 đồng, nên trường hợp ông H, bà T1 không thanh toán được nợ thì bà T được quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ nhưng trong phạm vi số tiền vốn 60.000.000 đồng và lãi phát sinh trên số tiền này.

[2.3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 500.000 đồng, bị đơn vi phạm nghĩa vụ nên bị đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng, do đó, bị đơn phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho nguyên đơn.

[3] Về án phí:

Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông H, bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền bị buộc thanh toán (80.907.500 đồng) là 4.045.000 đồng.

Bà T phải chịu án phí trên số tiền không chấp nhận (105.000.000 đồng - 80.907.500 đồng = 24.092.500 đồng) là 1.204.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

- Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Lâm Thị Cẩm T1 có trách liên đới trả cho Phạm Thị Mỹ T số tiền là 80.907.500 đồng.

- Trường hợp ông H, bà T1 không trả được nợ thì bà T được quyền yêu cầu xử lý tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 11/3/2013, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền

với đất BK 176367, số vào sổ cấp GCN CH03693, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/02/2013 cấp cho ông Nguyễn Văn H, bà Lâm Thị Cẩm T1 đứng tên sử dụng (tài sản đảm bảo thu hồi nợ trong phạm vi số tiền vốn 60.000.000 đồng và lãi phát sinh trên số tiền 60.000.000 đồng).

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông H, bà T1 phải trả lại cho bà T 500.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn H và bà Lâm Thị Cẩm T1 phải liên đới chịu 4.045.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị Mỹ T phải chịu 1.204.000 đồng được khấu trừ vào 2.625.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0010349 ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà T được nhận lại 1.421.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Giữ **Nguyễn Hoàng Tuấn** **Lê Thị Hồng Thi**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã BM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Thi

TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Châu Phú, ngày 26 tháng 01 năm 2015

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về "T/c về ly hôn", giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984
2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phỉ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

* Về quan hệ pháp luật: "tranh chấp về ly hôn": Thống nhất 3/3

* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3
- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.
- Về án phí: Anh Tùng phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bán án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân		Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Trần Nghi Bình	Huỳnh Công Tấn	Ngô Ngọc Phỉ